

CHỈ SỐ DỰ BÁO GDP

1. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP (Unemployment Rate)

a. Khái niệm:

Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người trong lực lượng lao động đang không có việc làm nhưng tích cực tìm kiếm việc làm.

b. Ảnh hưởng đến GDP:

Tỷ lệ thất nghiệp có mối quan hệ nghịch với GDP (theo định luật Okun¹). Khi tỷ lệ thất nghiệp tăng, có nghĩa là một phần lớn hơn của lực lượng lao động không tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Điều này trực tiếp làm giảm tổng sản phẩm được tạo ra trong nền kinh tế, kéo theo sự suy giảm của GDP. Hơn nữa, người thất nghiệp thường có thu nhập giảm sút hoặc không có thu nhập, dẫn đến tổng chi tiêu dùng giảm. Cả việc giảm sản xuất và giảm nhu cầu tiêu dùng đều góp phần làm GDP đi xuống. Ngược lại, khi tỷ lệ thất nghiệp giảm, có nghĩa là nhiều người có việc làm hơn, sản xuất và thu nhập tăng, thúc đẩy chi tiêu và đầu tư, từ đó thúc đẩy GDP tăng trưởng.

- Số lượng người không có việc làm: Biểu hiện trực tiếp nhất là số người trong độ tuổi lao động, có khả năng và đang tìm việc nhưng không tìm được việc làm.
- Thu nhập của hộ gia đình: Tỷ lệ thất nghiệp cao đồng nghĩa với nhiều hộ gia đình bị mất nguồn thu nhập chính hoặc giảm sút thu nhập.
- Tổng cầu tiêu dùng: Khi thu nhập giảm do thất nghiệp, người dân cắt giảm chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ không thiết yếu. Điều này thể hiện ở việc sụt giảm doanh số bán lẻ, giảm cầu du lịch, giải trí,...
- Sản xuất của doanh nghiệp: Do cầu tiêu dùng giảm và nguồn cung lao động dư thừa (đặc biệt khi suy thoái), các doanh nghiệp có xu hướng giảm sản lượng sản xuất, thậm chí đóng cửa nhà máy hoặc ngừng mở rộng.
- Áp lực lên hệ thống an sinh xã hội: Tỷ lệ thất nghiệp cao làm tăng số người cần nhận trợ cấp thất nghiệp và các hỗ trợ xã hội khác, gây áp lực lên ngân sách chính phủ.
- Sử dụng lãng phí nguồn lực lao động: Nền kinh tế không sử dụng hết nguồn nhân lực sẵn có để tạo ra của cải, dẫn đến sự lãng phí tiềm năng tăng trưởng.

- Tác động đến GDP: Việc mất mát thu nhập, giảm sút chi tiêu tiêu dùng, sụt giảm sản xuất của doanh nghiệp và sự lãng phí nguồn nhân lực lao động đều là những yếu tố trực tiếp làm giảm tổng sản phẩm quốc nội.
- c. Các tài liệu cũng cho thấy Unemployment Rate đều xác định đây là biến kinh tế vĩ mô quan trọng được sử dụng làm biến dự báo trong mô hình dự báo GDP. (GDP Forecasting: Machine Learning, Linear or Autoregression (Maccarrone, Page 2)). [1]

2. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI, Lạm phát)

a. Khái niệm:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đo lường mức thay đổi trung bình theo thời gian của giá cả một rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Lạm phát là tốc độ tăng chung của mỗi giá của hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế, thường được đo bằng tỷ lệ phần trăm thay đổi của CPI.

b. Ảnh hưởng đến GDP:

Lạm phát vừa phải có thể kích thích sản xuất và đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, lạm phát quá cao làm giảm sức mua thực tế của người dân, gây bất ổn và làm giảm tốc độ phát triển kinh tế.

- Nếu lạm phát ở mức vừa phải (thường được coi là thấp và ổn định) có thể là dấu hiệu của một nền kinh tế đang tăng trưởng khỏe mạnh, nhu cầu tiêu dùng tốt, khuyến khích đầu tư. Mức lạm phát này có thể tương quan thuận với tăng trưởng GDP.
- Còn nếu lạm phát cao, không kiểm soát được sẽ gây bất ổn nghiêm trọng. Làm giảm sức mua thực tế của người dân, khiến việc hoạch định kinh doanh và đầu tư trở nên khó khăn, bóp méo các quyết định kinh tế và có thể dẫn đến giảm sút sản xuất, làm chậm tốc độ tăng trưởng GDP, thậm chí gây suy thoái.
- Ngược lại, giảm phát (giá cả giảm liên tục) cũng có hại, khiến người dân trì hoãn chi tiêu vì mong chờ giá tiếp tục giảm, làm doanh thu của doanh nghiệp, dẫn đến cắt giảm sản xuất và đầu tư làm giảm GDP.
- Giá cả hàng hóa và dịch vụ trên thị trường: Đây là biểu hiện rõ ràng nhất. Lạm phát thể hiện ở việc giá của các mặt hàng thiết yếu và các dịch vụ khác liên tục tăng lên theo thời gian.
- Sức mua của đồng tiền: Lạm phát làm giảm sức mua thực tế của đồng tiền. Cùng một số tiền, người tiêu dùng mua được ít hàng hóa và dịch vụ hơn so với trước. Điều này biểu hiện ở việc người dân cảm thấy đồng tiền mất giá.

- Hành vi chi tiêu và tiết kiệm của người dân: Lạm phát cao thúc đẩy người dân chi tiêu nhanh hơn để tránh việc tiền tiếp tục mất giá, hoặc tìm cách đầu tư vào các tài sản có xu hướng tăng giá theo lạm phát (vàng, bất động sản). Lạm phát không ổn định gây khó khăn cho việc tiết kiệm dài hạn.
 - Quyết định đầu tư của doanh nghiệp: Lạm phát không chắc chắn làm tăng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn vì khó dự báo chi phí và doanh thu trong tương lai. Lạm phát cao cũng có thể làm tăng chi phí đầu vào. Ngược lại, lạm phát vừa có thể khuyến khích đầu tư vào sản xuất nếu kỳ vọng giá bán đầu ra cũng tăng theo.
 - Lãi suất: Ngân hàng trung ương thường tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát. Sự thay đổi lãi suất ảnh hưởng đến chi phí vay vốn cho doanh nghiệp và người dân, từ đó tác động đến đầu tư và tiêu dùng.
- c. Các tài liệu cũng cho thấy Unemployment Rate đều xác định đây là biến kinh tế vĩ mô quan trọng được sử dụng làm biến dự báo trong mô hình dự báo GDP. (GDP Forecasting: Machine Learning, Linear or Autoregression (Maccarrone, Page 2)), (Gross Domestic Product Forecasting Using Deep Learning, Models with a Phase-Adaptive Attention Mechanism, Page 3). [2]

3. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG (Labor Productivity)

a. Khái niệm:

Năng suất lao động là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng lao động trong quá trình sản xuất. Nó thể hiện lượng sản phẩm hoặc giá trị tạo ra trên mỗi đơn vị lao động. Năng suất lao động phản ánh khả năng của nền kinh tế trong việc biến nguồn lực lao động thành hàng hóa và dịch vụ.

b. Ảnh hưởng đến GDP:

Năng suất lao động là một trong những động lực quan trọng nhất của tăng trưởng kinh tế dài hạn. Khi năng suất lao động tăng, có nghĩa là với cùng một lượng sức lao động, nền kinh tế tạo ra được nhiều sản phẩm và dịch vụ hơn. Điều này trực tiếp làm tăng tổng sản phẩm quốc nội. Năng suất tăng cũng giúp giảm chi phí đơn vị sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh, tạo điều kiện tăng tiền lương thực tế và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Ngược lại, năng suất lao động thấp hoặc trì trệ sẽ hạn chế khả năng sản xuất làm chậm tốc độ tăng trưởng GDP của quốc gia.

- Khả năng sản xuất của doanh nghiệp: khi năng suất lao động tăng, các doanh nghiệp có thể sản xuất ra nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn trong cùng một khoảng thời gian hoặc với cùng số lượng lao động. Điều này thể hiện ở việc tăng sản lượng đầu ra của các ngành công nghiệp, dịch vụ.
 - Chi phí sản xuất đơn vị: Năng suất tăng giúp giảm chi phí lao động trên mỗi đơn vị sản phẩm được tạo ra. Doanh nghiệp trở nên hiệu quả hơn, lợi nhuận tiềm năng tăng lên.
 - Mức lương thực tế: Nền kinh tế có năng suất cao hơn có khả năng chi trả mức lương thực tế cao hơn cho người lao động mà không gây áp lực lạm phát quá mức. Điều này thể hiện qua sự cải thiện đời sống của người dân.
 - Sức cạnh tranh của nền kinh tế: Năng suất lao động cao giúp hàng hóa và dịch vụ của quốc gia cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế (do chi phí thấp hơn hoặc chất lượng/đổi mới tốt hơn), thể hiện ở việc tăng trưởng xuất khẩu.
 - Đầu tư vào công nghệ và đào tạo: Để tăng năng suất, các doanh nghiệp và chính phủ thường đầu tư nhiều hơn vào máy móc, công nghệ mới, quy trình làm việc hiệu quả và đào tạo nâng cao kỹ năng cho người lao động.
 - Tác động đến GDP: Sự gia tăng sản lượng, giảm chi phí, tăng cường sức cạnh tranh và đầu tư đều là những yếu tố trực tiếp hoặc gián tiếp thúc đẩy quy mô và tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội.
- c. Mặc dù không được đề cập riêng biệt nhưng Labor Productivity là một trong những thành phần quan trọng để tính thành một biến vì đây là biến sẽ được hiểu và phân tích năng suất tổng thể của một doanh nghiệp, thị trường. (WHAT DETERMINES PRODUCTIVITY?, Chad Syverson, 22, 23 có một số bàn luận về chất lượng lao động, số giờ làm việc).

4. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ TÀI KHOÁ (Fiscal and Monetary policy)

a. Chính sách tiền tệ (Monetary policy):

- Khái niệm: Chính sách tiền tệ là hành động được thực hiện bởi ngân hàng trung ương (ngân hàng nhà nước) để kiểm soát và điều hành lượng cung tiền, lãi suất và tín dụng trong nền kinh tế.
- Mục tiêu: Ổn định giá cả, thúc đẩy tăng trưởng GDP, giảm tỷ lệ thất nghiệp, kiểm soát lạm phát và củng cố hệ thống ngân hàng.

b. Chính sách tài khoá (Fiscal policy):

- Khái niệm: Chính sách tài khoá là hành động được thực hiện bởi chính phủ về thu chi thuế ảnh hưởng đến cung cầu của hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế của quốc gia.
- Mục tiêu: Tạo sự ổn định trong nền kinh tế, giảm tỷ lệ thất nghiệp và hướng kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn.
- c. Chính sách tài khoá và tiền tệ ảnh hưởng đến GDP như thế nào?**
 - Chính sách mở rộng (nới lỏng chính sách) Nếu ngân hàng nhà nước (NHNN), chính phủ rằng nền kinh tế đang bước vào thời kỳ suy thoái(vd: trong thời kỳ Covid-19). NHNN sẽ giảm lãi suất điều hành và chính phủ sẽ tăng chi tiêu chính phủ hoặc giảm thuế => kích thích doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn, tăng nhu cầu tiêu dùng của người dân => GDP tăng. Chính sách này giúp giữ GDP ở mức tăng trưởng tiềm năng.
 - Chính sách thắt chặt: Khi lượng cung tiền vượt quá lượng cầu thường dẫn đến lạm phát tăng cao và đồng tiền mất giá. Để nhằm giữ lạm phát thấp và ổn định cũng như giảm sự biến động của nền kinh tế NHNN sẽ thắt chặt chính sách tiền tệ hay chính phủ sẽ giảm chi tiêu chính phủ, tăng thuế => doanh nghiệp ngần ngại trong việc đầu tư và giảm tiêu dùng của người dân từ đó làm giảm tổng cầu => GDP suy giảm trong ngắn hạn.

5. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI (Exchange Rate)

a. Khái niệm:

Tỷ giá hối đoái ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu.

Trong nền kinh tế mở:

- Khi đồng tiền mất giá: tăng sức cạnh tranh về giá của sản phẩm xuất khẩu, từ đó tăng xuất khẩu đồng thời khiến giá của hàng hoá nhập khẩu tăng giảm nhu cầu sử dụng hàng nhập khẩu từ đó tăng xuất khẩu ròng => NX tăng => GDP tăng.
- Khi đồng tiền tăng giá: Giảm sức cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu, giảm xuất khẩu và ngược lại tăng nhập khẩu từ đó giảm xuất khẩu ròng => NX giảm => GDP giảm
- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): thường nằm trong thành phần I của công thức GDP

b. Tác động trực tiếp:

Tăng giá vốn đầu tư và sản lượng

FDI thường đi kèm với dòng vốn lớn tập trung vào các ngành sản xuất, công nghiệp chế biến, hạ tầng, công nghệ,... Dòng vốn này góp phần mở rộng năng lực sản xuất trong nước từ đó gia tăng việc làm và thu nhập=> GDP tăng trưởng.

c. Tác động gián tiếp:

FDI giúp doanh nghiệp, lao động học hỏi công nghệ hiện đại, phát triển kỹ năng quản trị và quy trình,... Từ đó giúp tăng chất lượng sản phẩm=> tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm và tăng năng suất lao động => GDP tăng bền vững.

Nội dung Học Thuật: Như Ý & Phương Linh

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

➤ Email: scidatavietnam@gmail.com

➤ Fanpage: <https://www.facebook.com/SciDataVietnam>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1][2] Maccarrone, G., Morelli, G., & Spadaccini, S. (2021). GDP Forecasting: Machine Learning, Linear or Autoregression? *Frontiers in Artificial Intelligence*, 4.

<https://doi.org/10.3389/frai.2021.757864>

[2] Dong, L., Hoan, N. D., & Nguyen, H.-N. (2025). Gross Domestic Product Forecasting Using Deep Learning Models with a Phase-Adaptive Attention Mechanism. *Electronics*, 14(11), 2132–2132.

<https://doi.org/10.3390/electronics14112132>

[3] *Redirecting*. (2025). Google.com.

https://www.google.com/url?q=https://www.nber.org/system/files/working_papers/w15712/w15712.pdf&sa=D&source=docs&ust=1751221214113198&usg=AOvVaw07kTfSAErdvMe-JYC77tYA

